



# Simple Present Tense

Thì Hiện tại Đơn diễn đạt:

1. Hành động chung chung, tổng quát, lặp đi lặp lại nhiều lần, hoặc thói quen

*I go to school at 7 o'clock every day.*

*My brother plays Roblox at night.*

2. Sự thật hiển nhiên

*He's a boy.*

*Ice cream is cold.*

3. Ý kiến

*My mother likes cats.*

*I don't love you!*

4. Lịch trình cố định

*The film Dung Noi Khi Yeu starts at 9.30 PM on VTV3.*

*Our game ends in 10 minutes.*

